| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**TỈNH AN GIANG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc** |

Bản án số: **75/**2026/HS-ST
Ngày: 26 - 5 - 2026

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG**

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*: Ông Võ Văn Lịnh

*Thẩm phán:* Bà Trần Thị Chọn

*Các Hội thẩm nhân dân*: Bà Lữ Kiều Dung

Ông Danh Hoàng Duyên

Ông Đỗ Xuân Vinh

- ***Thư ký phiên tòa*:** Ông Trần Nhựt Hào - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang tham gia phiên tòa*:** Ông **Hồ Nguyễn Thiết Bảnh** - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 5 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 35/2026/TLST-HS ngày 02 tháng 04 năm 2026 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 57/2026/QĐXXST-HS ngày 11 tháng 05 năm 2026 đối với bị cáo:

Họ và tên: **Ngô Ngọc T**, sinh ngày 16/07/1983 tại xã Đ, tỉnh An Giang. Nơi cư trú: Căn 304 khu tập thể tỉnh đội, B L, phường R, tỉnh An Giang; nghề nghiệp: Mua bán; trình độ học vấn: 07/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Ngô Văn X và bà Nguyễn Thị V; có chồng là ông Nguyễn Hữu H, sinh năm 1984 và 02 người con, lớn sinh năm 2009, nhỏ sinh năm 2023; tiền án, tiền sự: Không; bị tạm giam từ ngày 11/12/2024 đến nay (Có mặt tại phiên tòa).

- *Người bào chữa theo yêu cầu của bị cáo T*: Luật sư **Nguyễn Thành N** - Văn phòng luật sư Nguyễn Văn L thuộc Đoàn luật sư tỉnh A (Có mặt).

- *Bị hại:*

1. Bà **Nguyễn Thị Ngọc B** (tên thường gọi: N1), sinh năm 1978 (Có mặt).

Địa chỉ: Số A L, khu phố E, phường R, tỉnh An Giang.

2. Bà **Trần Thị Đ,** sinh năm 1967 (Có mặt).

Địa chỉ: Số A N, phường R, tỉnh An Giang.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông **Nguyễn Hữu H**, sinh năm 1984 (Có mặt).

Địa chỉ: C khu tập thể T, B L, phường R, tỉnh An Giang.

Nơi tạm trú: Tổ B, ấp B, xã H, tỉnh An Giang

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Năm 2023, thông qua việc kinh doanh mua bán đường cát, Ngô Ngọc T quen biết bà Trần Thị Đ và bà Nguyễn Thị Ngọc B (kinh doanh mua bán đường cát trên địa bàn phường R, tỉnh An Giang). Đến khoảng tháng 12/2023, để có tiền trả nợ, tiêu xài cá nhân, T gặp, nói dối với bà Đ, bà B (gặp riêng từng người) là có khách hàng lấy số lượng đường lớn nhưng T không có vốn nên kêu bà Đ, bà B hợp tác, ra vốn mua đường đưa cho T bán lại để được chia lợi nhuận từ 4.000đ đến 7.000đ/cây đường. T cho biết, khi khách hàng có nhu cầu thì T sẽ gọi điện thông báo cho bà Đ, bà B biết để góp vốn cho T đặt mua đường. Tin lời T, bà Đ, bà B đồng ý hợp tác kinh doanh với T theo như thỏa thuận.

Để thực hiện, T chuẩn bị sẵn đơn hàng, số lượng đường khách hàng cần mua và gọi điện thông báo cho bà Đ biết, đồng thời cho số điện thoại của bà B để bà Đ liên hệ đặt mua đường theo yêu cầu của T. Mặc khác, T gọi điện cho bà B nói nếu có khách hàng liên hệ để đặt mua đường thì tự thỏa thuận số lượng, giá cả rồi cho T biết để chuẩn bị nguồn hàng cung cấp. Tin là thật, bà Đ gọi điện cho bà B để thỏa thuận đặt hàng theo yêu cầu của T, sau đó bà B gọi điện thoại báo lại cho T biết số lượng, giá cả đơn đặt hàng của bà Đ để T cung cấp (theo sự hướng dẫn ban đầu của T). Xong, T dựa vào các giao dịch này, để đưa thông tin yêu cầu bà Đ, bà B góp vốn để T mua đường cát giao cho khách hàng. Để tạo thêm lòng tin, sau khi nhận được tiền góp vốn, T trả lại cho bà Đ, bà B một phần tiền lời, số còn lại T giữ lại làm vốn, rồi chiếm đoạt để trả nợ và tiêu xài cá nhân. Cụ thể:

- *Hành vi chiếm đoạt tiền của bà Nguyễn Thị Ngọc B:* Từ ngày 20/12/2023 đến ngày 28/01/2024, hàng ngày T chuẩn bị đơn hàng và kêu bà Đ liên hệ với bà B để đặt mua mỗi ngày từ 700 đến 6.600 cây đường; T báo cho bà B giá khách mua là từ 245.000đ đến 259.000đ/cây. Sau khi nhận thông tin từ T, bà B liên hệ với bà Đ để thỏa thuận mua bán với giá từ 251.000đ đến 265.000đ/cây. Thỏa thuận xong, bà Bích B1 lại và đưa tiền (góp vốn) cho T mỗi ngày từ 18.600.000đ đến 145.200.000đ. Tổng cộng, bà B đã đưa cho T 1.699.000.000đ. Sau khi nhận được tiền, để tạo lòng tin, mỗi ngày T trả lại cho bà B từ 4.200.000đ đến 39.600.000đ (tương ứng với số lượng cây đường mua bán). Tổng cộng, T đã trả lại cho bà B 984.600.000đ. Còn lại 714.400.000đ T tiêu xài và trả nợ hết.

- *Hành vi chiếm đoạt tiền của Trần Thị Đ:* Từ ngày 12/12/2023 đến ngày 20/01/2024, sau khi thỏa thuận nhận đặt hàng từ bà B xong, bà Đ báo lại cho T biết và đưa tiền (góp vốn) cho T mỗi ngày từ 25.800.000đ đến 78.000.000đ. Tổng cộng, bà Đ đã đưa cho T 389.000. Nhận tiền xong, T trả lại cho bà Đ mỗi ngày từ 1.600.000đ đến 5.200.000đ (tương ứng với số lượng cây đường mua bán). Tổng cộng, T đã đưa lại bà Đ 120.400.000đ, còn lại 268.600.000đ T tiêu xài hết.

Ngày 28/01/2024, T nói dối với bà B và bà Đ là đường bị bắt không có để giao, rồi bỏ đi khỏi địa phương. Đến ngày 05/7/2024, bà B, bà Đ phát hiện sự việc, nên làm đơn tố giác đến Cơ quan điều tra. Ngày 06/12/2024, T bị khởi tố, điều tra.

** Bản Kết luận giám định số 413/KL-KTHS, ngày 18/04/2025 của Phòng K Công an tỉnh K (nay là tỉnh An Giang), kết luận:*

- Các chữ ký mang họ tên Ngô Ngọc T, dưới mục "Người nhận" trên mẫu cần giám định ký hiệu A1, A2 và dưới mục "Người nhận tiền" trên mẫu cần giám định ký hiệu A6, A7 so với các chữ ký mang tên Ngô Ngọc T trên mẫu so sánh ký hiệu từ M1, M2 và các chữ ký được đóng khung mực màu đỏ tại dòng chữ viết thứ 14 tính từ trên xuống trên mẫu so sánh ký hiệu M3, trên mẫu so sánh ký hiệu M4, tại dòng chữ viết thứ 14 tính từ trên xuống trên mẫu so sánh ký hiệu M5, tại dòng chữ viết thứ 6, 12, 13, 18 tính từ trên xuống trên mẫu so sánh ký hiệu M7 và trên mẫu so sánh ký hiệu M8 đến M15 do cùng một người ký ra.

- Các chữ viết ghi họ tên "Ngô Ngọc T", dưới mục "Người nhận" trên mẫu cần giám định ký hiệu A2 và dưới mục "Người nhận tiền" trên mẫu cần giám định ký hiệu từ A3 đến A7 so với các chữ viết ghi họ tên "Ngô Ngọc T" trên mẫu so sánh ký hiệu M1, M2 và các chữ viết ghi họ tên "Ngô Ngọc T" được đóng khung mực màu đỏ trên mẫu so sánh M3, M4 do cùng một người viết ra.

** Bản Kết luận giám định số 1090/KL-KTHS ngày 14/10/2024 của Phòng K Công an tỉnh K (nay là tỉnh An Giang), kết luận:*

- Chữ ký được đóng khung mực màu đỏ tại dòng chữ thứ 14 tính từ trên xuống trên mẫu cần giám định ký hiệu A1, trên mẫu cần giám định ký hiệu A2, tại dòng chữ thứ 14 tính từ trên xuống trên mẫu cần giám định ký hiệu A3, tài dòng chữ viết thứ 6, 12, 13, 18 tính từ trên xuống trên mẫu cần giám định ký hiệu A5 và trên mẫu cần giám định ký hiệu A6 đến A13 so với chữ ký mang tên Ngô Ngọc T trên các mẫu so sánh ký hiệu từ M1 đến M4 do cùng một người ký ra.

- Các chữ viết ghi họ tên "Ngô Ngọc T" được đóng khung mực màu đỏ trên mẫu trên mẫu cần giám định ký hiệu A1 và A2 so với chữ viết ghi họ tên "Ngô Ngọc T" trên các mẫu so sánh ký hiệu từ M1 đến M4 do cùng một người viết ra.

***** Vật chứng thu giữ: 03 (ba) quyển tập học sinh, thể hiện việc góp vốn kinh doanh giữa T và bà Đ, bà B. Hiện đã lưu vào hồ sơ vụ án.

* Về trách nhiệm dân sự: Trong giai đoạn điều tra, T và gia đình đã bồi thường toàn bộ số tiền đã chiếm đoạt của bà Đ, bà Đ không yêu cầu bồi thường thêm. T và gia đình đã bồi thường cho bà B 20.000.000đ, bà B yêu cầu T phải tiếp tục bồi thường số tiền còn lại.

Tại bản Cáo trạng số 16/CT-VKSTAG-P2, ngày 31 tháng 03 năm 2026 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang đã truy tố Ngô Ngọc T về tội *"Lừa đảo chiếm đoạt tài sản"* theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự 2015 sửa đổi, bổ sung 2017.

Tại phiên tòa:

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang có ý kiến:

- Giữ nguyên quyết định truy tố đối với bị cáo Ngô Ngọc T.

- Đề nghị áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174, điểm b khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38 Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Ngô Ngọc T từ 12 đến 14 năm tù.

- Đề nghị áp dụng Điều 46, 48 Bộ luật Hình sự, ghi nhận sự thỏa thuận giữa bị cáo T và bị hại B về việc sau khi đối trừ các khoản tiền đã giao nhận với nhau, bị cáo còn phải tiếp tục bồi thường cho bà B 810.950.000đ.

* Bị cáo Ngô Ngọc T có ý kiến thừa nhận có đưa ra thông tin gian dối để bà B, bà Đ đưa số tiền nêu trên. Cụ thể, nói cần tiền để mua đường cát bán lại nhưng thực tế sau khi nhận được tiền từ bà B, bà Đ thì không có mua số lượng đường như đã nói, mà dùng số tiền đó vào việc khác. Đến khi không có khả năng trả tiền lại cho bà B, bà Đ thì bỏ trốn khỏi địa phương. Đồng ý chịu trách nhiệm tiếp tục trả lại cho bà B số tiền còn lại là 810.950.000đ như bà B yêu cầu.

* Người bào chữa cho bị cáo T có ý kiến: Thống nhất tội danh, điều khoản đại diện Viện kiểm sát đề nghị áp dụng đối với bị cáo. Ngoài ra, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét áp dụng thêm cho bị cáo tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự, vì trong giai đoạn điều tra cũng như tại phiên tòa bị cáo vẫn thành khẩn khai nhận hành vi phạm tội chứ không quanh co, chối tội, chỉ vì khả năng nhận thức, hiểu biết quy định pháp luật hạn chế nên bị cáo trình bày không rõ ràng. Bị cáo có nhân thân tốt, không có tiền án, tiền sự; có cha ruột là người có công với cách mạng; hoàn cảnh gia đình khó khăn. Từ đó đề nghị áp dụng Điều 54 Bộ luật Hình sự, xử bị cáo mức án dưới mức thấp nhất của khung hình phạt, thấp hơn mức đại diện Viện kiểm sát đề nghị.

* Bị hại Trần Thị Đ có ý kiến: Về trách nhiệm hình sự, xin giảm hình phạt cho bị cáo T; về trách nhiệm dân sự bị cáo T và gia đình đã hoàn trả đủ số tiền chiếm đoạt, không yêu cầu phải trả thêm khoản nào.

* Bị hại Nguyễn Thị Ngọc B có ý kiến: Về trách nhiệm hình sự, yêu cầu xử bị cáo theo quy định pháp luật; về trách nhiệm dân sự yêu buộc bị cáo phải hoàn trả số tiền còn lại là 810.950.000đ.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Hữu H có ý kiến không yêu cầu xem xét giải quyết lại số tiền đã bỏ ra hoàn trả cho bà Đ, bà B thay cho bị cáo T.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an tỉnh A, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự thủ tục đúng quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, người tham gia tố tụng không có ai có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về hành vi bị truy tố của bị cáo:

Tại phiên tòa bị cáo Ngô Ngọc T cho rằng có mượn tiền của bà B và bà Đ để làm vốn kinh doanh, tiêu xài cá nhân và trả lãi; không có hợp tác kinh doanh, lừa gạt bà B, bà Đ để chiếm đoạt tiền. Tuy nhiên, thừa nhận có đưa ra thông tin gian dối để bà B, bà Đ đưa số tiền, cụ thể nói cần tiền để mua đường cát bán lại nhưng thực tế sau khi nhận được tiền từ bà B và bà Đ thì không có mua số lượng đường như đã nói mà dùng số tiền này vào việc khác, đến khi không có khả năng trả tiền lại cho bà B, bà Đ thì bỏ trốn khỏi địa phương.

Theo chứng cứ có trong hồ sơ như sổ ghi chép nội dung giao nhận tiền (bút lục 213-226) mà kết luận giám định xác định đúng là chữ viết, chữ ký của bị cáo T; kết quả xác minh những người mua bán đường với bị cáo; lời khai của bị cáo và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, xác định lời trình bày của bị hại B, Đ là có căn cứ, thể hiện đúng diễn biến khách quan của vụ án. Qua đó có cơ sở xác định bị cáo T đã dùng thủ đoạn gian dối để chiếm đoạt tiền của bà B và bà Đ bằng cách đưa ra thông tin có người mua đường cát số lượng lớn để bà B, bà Đ tin tưởng đưa tiền và giao dịch mua bán đường cát với bị cáo, trong khi thực tế không có ai mua đường và bị cáo không mua số lượng đường như thông tin đưa ra với bà B, bà Đ. Tin tưởng thông tin bị cáo đưa ra là thật, bà B đã đưa cho bị cáo nhiều lần tổng cộng 1.699.000.000đ, bà Đ đã đưa cho bị cáo nhiều lần tổng cộng 389.000.000đ. Sau khi nhận được tiền từ bà B, bà Đ, bị cáo không mua đường cát để bán lại mà sử dụng vào mục đích khác và tiếp tục nói dối đường bị bắt không có để giao. Như vậy, hành vi của bị cáo đã phạm vào tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự. Việc bị cáo không thừa nhận nhiều lần nói dối với bà B và bà Đ để chiếm đoạt tiền chỉ nhằm trốn tránh trách nhiệm của mình.

[3] Xét về tình tiết tăng nặng và giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

* Tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Bị cáo nhiều lần thực hiện hành vi phạm tội, nên có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự phạm tội 02 lần trở lên quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự.

* Tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Trong giai đoạn điều tra bị cáo đã tác động gia định hoàn trả đầy đủ số tiền đã chiếm đoạt của bà Đ và hoàn trả cho bà B được 20.000.000đ; bị hại Trần Thị Đ có đơn và tại phiên tòa có ý kiến xin giảm hình phạt cho bị cáo; bị cáo có nhân thân tốt, không có tiền án, tiền sự, hoàn cảnh gia đình khó khăn nên được áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

Xét ý kiến của người bào chữa đề nghị áp dụng thêm cho bị cáo tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 và áp dụng khoản 1 Điều 54 Bộ luật Hình sự để xử phạt bị cáo mức án dưới mức thấp nhất của K1 là không có cơ sở để chấp nhận. Vì quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo khai nhận không rõ ràng, không phù hợp với các chứng cứ thu thập được, cơ quan tiến hành tố tụng căn cứ chứng cứ thu thập được để xác định hành vi phạm tội của bị cáo, nên bị cáo không được áp dụng tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Đồng thời do bị cáo chỉ có 01 tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự, nên không đủ điều kiện áp dụng khoản 1 Điều 54 Bộ luật Hình sự khi

quyết định mức hình phạt đối với bị cáo.

Từ các phân tích trên, Hội đồng xét xử chấp nhận ý kiến đề nghị của đại diện Viện kiểm sát; một phần ý kiến đề nghị của người bào chữa, quyết định xử phạt bị cáo một mức hình phạt tù tương xứng với tính chất, mức độ phạm tội và đặc điểm nhân thân, tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ của bị cáo, để có thời gian cải tạo, giáo dục đối với bị cáo, đồng thời cũng nhằm răn đe, phòng ngừa chung.

[4] Về trách nhiệm dân sự:

Bị hại Trần Thị Đ có ý kiến xác nhận bị cáo T và gia đình đã hoàn trả đủ số tiền chiếm đoạt, không yêu cầu buộc bị cáo phải trả thêm khoản nào, nên không xem xét đến.

Bị hại Nguyễn Thị Ngọc B yêu cầu bị cáo Ngô Ngọc T phải tiếp tục trả số tiền còn lại là 810.950.000đ, bị cáo T đồng ý theo yêu cầu của B. Thấy rằng đây là sự tự thỏa thuận, thống nhất giữa hai bên, nên ghi nhận.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Hữu H không yêu cầu xem xét giải quyết lại số tiền đã bỏ ra hoàn trả cho bà Đ, bà B thay cho bị cáo T, nên không xem xét đến.

[5] Về án phí: Căn cứ Điều 135, 136 Bộ luật Tố tụng Hình sự năm 2015; Điều 23 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án:

Bị cáo T phải chịu 200.000đ án phí hình sự sơ thẩm và 36.328.500đ án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền phải tiếp tục hoàn trả cho bà B.

Phần án phí dân sự sơ thẩm được tính cụ thể như sau: Số tiền phải trả 810.950.000đ; án phí phải chịu là 36.000.000đ + 3% của phần vượt 800.000.000đ (10.950.000đ x 3% = 328.500đ) = 36.328.500đ.

*Vì các lẽ trên,*

## QUYẾT ĐỊNH:

1. Tuyên bố bị cáo Ngô Ngọc T phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản".

2. Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38 Bộ luật Hình sự:

Xử phạt bị cáo Ngô Ngọc T **12** (Mười hai) năm tù. Thời điểm chấp hành hình phạt tù tình kể từ ngày bị tam giam (ngày 11/12/2024).

3. Căn cứ Điều 46, 48 Bộ luật Hình sự:

Buộc bị cáo Ngô Ngọc T phải tiếp tục hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Ngọc B **810.950.000đ** (T1 trăm mười triệu chín trăm năm mươi nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của bà Nguyễn Thị Ngọc B nếu bị cáo Ngô Ngọc T không trả hoặc trả không đủ số tiền nêu trên thì hàng tháng bị cáo T còn phải trả tiền lãi cho bà B theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

4. Căn cứ Điều 135, 136 Bộ luật Tố tụng Hình sự năm 2015; Điều 23 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án:

Bị cáo Ngô Ngọc T phải chịu 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm và 36.328.500đ (Ba mươi sáu triệu ba trăm hai mươi tám nghìn năm trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Bị cáo, bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 26/5/2026).

Trường hợp phần dân sự của bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***
- Vụ giám đốc kiểm tra 1 (1);
- VPTVKSND tối cao tại tp. HCM (1);
- TPTTAND tối cao tại tp . HCM (1);
- VKSND tỉnh AG (1);
- THADS tỉnh AG (1);
- THAHS CA tỉnh AG (1);
- Cơ quan điều tra CA tỉnh AG (1);
- Phòng hồ sơ nghiệp vụ CA tỉnh AG (1);
- Trại tạm giam CA tỉnh AG (1);
- Bị cáo (1);
- Bị hại (2);
- Người liên quan (1);
- Tổ hành chính tư pháp (1);
- Lưu hồ sơ (1);
- Lưu tòa hình sự (5).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

**Võ Văn Lịnh**